CÔNG TY CỔ PHẦN
PHỐT PHO APATIT VIỆT NAM

Số:78 /2022/CBTT-PAC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Lào Cai, ngày 19 tháng 07 năm 2022

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA UỶ BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Kính gửi: **- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**
-Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

I. Tên tổ chức công bố thông tin:

1. CÔNG TY CỔ PHẦN PHỐT PHO APATIT VIỆT NAM
2. Địa chỉ trụ sở chính: KCN Tằng Loỏng, TT Tằng Loỏng, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai
3. Điện thoại: 038.999.5673 Fax:
4. Mã chứng khoán:
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Đặng Tiến Đức - Giám đốc Công ty
6. Loại thông in công bố: ☐ 24h ☐ 72h ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☑ Định kỳ

II. Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2022 của Công ty cổ phần Phốt pho Apatit Việt Nam và giải trình kèm theo.

Công ty cổ phần Phốt pho Apatit Việt Nam thông báo để các cổ đông được biết.

Thông tin được công bố trên website của công ty https://pacvietnam.vn/ vào ngày 19/07/2022.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người thực hiện công bố thông tin
(Ký, ghi rõ họ tên)

M.S.D.N-5300656602-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN PHỐT PHO APATIT VIỆT NAM
H. BẢO THẮNG T. LÀO CAI

GIÁM ĐỐC
Đặng Tiến Đức

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỐT PHO APATIT VIỆT NAM

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN PHỐT PHO APATIT VIỆT NAM
DN: C=VN, S=LÀO CAI, L=Tp Lào Cai, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN PHỐT PHO APATIT VIỆT NAM, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:5300656602
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2022.07.25 15:54:09+07'00'
Foxit Reader Version: 10.1.0

CÔNG TY CP PHỐT PHO APATIT VIỆT NAM	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc
Số: 1907/2022/CV-PAC	*Lào Cai, ngày 19 tháng 07 năm 2022*

Kính gửi: Uỷ ban chứng khoán nhà nước

Tên TCNY: CÔNG TY CỔ PHẦN PHỐT PHO APATIT VIỆT NAM

Trụ sở chính: Khu CN Tằng Loỏng, Huyện Bảo Thắng, Tỉnh Lào Cai

Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2022 lập ngày 19 tháng 07 năm 2022 và Báo cáo tài chính quý 2 năm 2021 có sự chênh lệch từ 10% về lợi nhuận, Công ty xin được giải trình như sau:

Lợi nhuận sau thuế quý 2 năm 2022 là 226.046.082.283 đồng, lợi nhuận sau thuế quý 2 năm 2021 là 23.034.807.875 đồng, tăng 881%.

Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2022 là 574.876.362.610 đồng tăng 1.343% so với cùng kỳ năm ngoái.

Do các nguyên nhân sau:

- Doanh thu 6 tháng đầu năm năm 2022 tăng 132% so với 6 tháng đầu năm 2021 do giá bán sản phẩm tăng, sản xuất và tiêu thụ không bị ngừng do dịch Covid – 19. Trong khi đó giá vốn hàng bán chỉ tăng 57% so với cùng kỳ năm ngoái, dẫn đến lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng mạnh.
- Doanh thu hoạt động tài chính 6 tháng đầu năm (bao gồm lãi tiền gửi, lãi chênh lệch tỷ giá) tăng 315% so với cùng kỳ.

Do đó, lợi nhuận sau thuế của công ty quý 2 năm 2022 tăng 881% so với quý 2 năm 2021, lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2022 tăng 1.343% so với 6 tháng đầu năm 2021.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỐT PHO APATIT VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỐT PHO APATIT VIỆT NAM

GIÁM ĐỐC

Đặng Tiến Đức

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỐT PHO APATIT VIỆT NAM

MỤC LỤC

		Trang
1.	Mục lục	1
2.	Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 3
3.	Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2022	4-7
4.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý II năm 2022	8
5.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quý II năm 2022	9-10
6.	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý II năm 2022	11-30

****

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phốt pho Apatit Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Khái quát về Công ty

Công ty là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 5300656602, đăng ký lần đầu ngày 13 tháng 1 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã 05 lần được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp bổ sung các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp về việc thay đổi cổ đông sáng lập, thay đổi người đại diện theo pháp luật, tăng vốn điều lệ. Trong đó, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 5 ngày 18 tháng 9 năm 2018 về việc tăng vốn điều lệ.

Trụ sở hoạt động

- Địa chỉ : Lô KTB - 01, B28 KCN Tằng Loỏng, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai
- Điện thoại : 02143 869 689
- Fax : 02143 869 689

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất, buôn các mặt hàng hóa chất cơ bản;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu phốt pho vàng và axit phốt pho ríc;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu nguyên vật liệu phục vụ cho sản xuất, kinh doanh phốt pho;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại máy móc, thiết bị, phụ tùng phục vụ cho sản xuất, kinh doanh phốt pho, axit phốt pho ríc;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Khai thác quặng quắc zít.

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày tái bổ nhiệm/bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Đào Hữu Huyền	Chủ tịch	Ngày 22 tháng 3 năm 2019
Ông Đào Hữu Duy Anh	Ủy viên	Ngày 22 tháng 3 năm 2019
Ông Phạm Văn Hùng	Ủy viên	Ngày 22 tháng 3 năm 2019
Ông Đặng Tiến Đức	Ủy viên	Ngày 22 tháng 3 năm 2019
Ông Vũ Thế Thiện	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 25 tháng 03 năm 2021
Ông Nguyễn Hùng Cường	Uỷ Viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 03 năm 2021

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày tái bổ nhiệm/bổ nhiệm/miễn nhiệm
Bà Phạm Thị Bích	Trưởng ban	Tái bổ nhiệm ngày 22 tháng 3 năm 2019
Bà Trần Thị Phương	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 25 tháng 03 năm 2021
Ông Trần Văn Cương	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 5 năm 2020
Ông Phó Đức Tùng	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 03 năm 2021

Ban Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Đặng Tiến Đức	Giám đốc	Ngày 12 tháng 06 năm 2018
Ông Nguyễn Hùng Cường	Phó Giám đốc	Ngày 12 tháng 06 năm 2018

Đại diện theo pháp luật
Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Đặng Tiến Đức - chức danh: Giám đốc (bổ nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2018).

Kiểm toán viên
Chi nhánh công ty TNHH PwC (Việt Nam) tại Hà Nội đã được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc
Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Phê duyệt Báo cáo tài chính
Ban Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc,

Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỐT PHO APATIT VIỆT NAM

Đặng Tiến Đức

Ngày 19 tháng 07 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1.035.622.440.135**	**582.123.148.786**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**4.004.854.629**	**49.420.648.588**
1. Tiền	111		4.004.854.629	49.420.648.588
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**505.000.000.000**	**240.000.000.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	505.000.000.000	240.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**192.819.094.300**	**157.334.683.110**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	174.094.857.248	146.206.121.273
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	2.571.828.689	2.559.097.413
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	16.152.408.363	8.569.464.424
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**330.148.722.219**	**132.805.895.698**
1. Hàng tồn kho	141	V.6	330.148.722.219	132.805.895.698
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**3.649.768.987**	**2.561.921.390**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6a	1.080.133.586	1.432.006.983
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2.569.635.401	1.129.914.407
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5 Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**409.059.396.068**	**423.622.740.362**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**2.000.000.000**	**2.000.000.000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.9	2.000.000.000	2.000.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**383.290.056.874**	**396.887.815.814**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	383.290.056.874	396.887.815.814
Nguyên giá	*222*		*546.512.816.304*	*537.827.809.481*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(163.222.759.430)*	*(140.939.993.667)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	*225*		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
Nguyên giá	*228*		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		-	-
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
Nguyên giá	231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**64.036.000**	**64.036.000**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	64.036.000	64.036.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**23.705.303.194**	**24.670.888.548**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6b	23.705.303.194	24.670.888.548
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1.444.681.836.203**	**1.005.745.889.148**

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**552.526.728.881**	**484.635.945.487**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**552.526.728.881**	**484.635.945.487**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	250.130.493.047	76.335.318.426
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.10	-	97.303.617.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	30.369.921.708	897.461.257
4. Phải trả người lao động	314		14.971.924.719	18.382.909.060
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	11.325.446.132	501.971.312
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	1.789.584.200	50.231.511.360
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	230.094.058.525	238.526.995.470
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.15	13.845.300.550	2.456.161.602
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**892.155.107.323**	**521.109.943.661**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.16**	**892.155.107.323**	**521.109.943.661**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		250.000.000.000	250.000.000.000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*250.000.000.000*	*250.000.000.000*
-	*Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5.	Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		67.278.744.713	18.291.250.574
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		574.876.362.610	252.818.693.087
-	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		-	*46.431.773.113*
-	*LNST chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*574.876.362.610*	*206.386.919.974*
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
1.	Nguồn kinh phí	431		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.444.681.836.203**	**1.005.745.889.148**

Lập, ngày 19 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Phạm Thị Thu Loan	Phạm Thị Bích Phương	Đặng Tiến Đức

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ 2 NĂM 2022

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	700.490.008.468	347.652.667.775	1.697.400.320.223	730.487.549.238
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		700.490.008.468	347.652.667.775	1.697.400.320.223	730.487.549.238
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.2	438.647.029.987	302.390.785.744	1.023.337.988.580	650.676.963.064
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		261.842.978.481	45.261.882.031	674.062.331.643	79.810.586.174
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	16.414.656.757	5.212.539.936	34.580.052.297	8.329.611.447
7.	Chi phí tài chính	22	VI.4	8.159.927.111	5.814.347.702	12.157.699.292	8.291.180.904
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		670.118.727	2.853.037.793	1.228.950.476	2.853.037.793
8.	Chi phí bán hàng	25	VI.5	29.522.709.861	17.369.566.151	86.124.733.087	32.535.701.224
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	2.620.557.734	3.856.383.037	5.205.454.136	7.081.469.487
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		237.954.440.532	23.434.125.077	605.154.497.425	40.231.846.006
11.	Thu nhập khác	31	VI.7	451.055.941	494.311.985	755.392.636	1.097.303.655
12.	Chi phí khác	32	VI.8	451.055.941	893.629.187	755.392.636	1.496.620.857
13.	Lợi nhuận khác	40		-	(399.317.202)	-	(399.317.202)
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		237.954.440.532	23.034.807.875	605.154.497.425	39.832.528.804
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		11.908.358.249	-	30.278.134.816	-
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		226.046.082.283	23.034.807.875	574.876.362.610	39.832.528.804
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		8.572	368	21.688	1.040
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		8.572	368	21.688	1.040

Lập, ngày 19 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Phạm Thị Thu Loan	Phạm Thị Bích Phương	Đặng Tiến Đức

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ 2

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***605.153.947.607***	***40.307.711.524***
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.7	22.282.765.763	22.353.568.027
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	VI.4	3.058.140.693	1.578.486.969
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(14.055.013.694)	-
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	1.228.950.476	2.853.037.793
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***617.668.790.845***	***67.092.804.313***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(20.573.227.057)	36.391.087.054
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(197.342.826.521)	(23.309.034.735)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(153.023.645.989)	(48.262.602.266)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.317.458.751	(134.119.093)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.239.630.878)	(3.408.961.195)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	V.15	(2.442.060.000)	(2.094.508.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***244.364.859.151***	***26.274.666.078***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.8	(8.685.006.823)	(599.142.908)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(265.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		(1.678.831.187)	2.294.631
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(275.363.838.010)***	***(596.848.277)***

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.14	332.655.736.060	426.498.546.685
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.14	(347.072.783.049)	(452.628.993.512)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(14.417.046.989)***	***(26.130.446.827)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(45.416.025.848)**	**(452.629.026)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**49.420.648.588**	**1.936.075.677**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		231.889	(594.894)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.1**	**4.004.854.629**	**1.482.851.757**

Lập, ngày 19 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Phạm Thị Thu Loan	Phạm Thị Bích Phương	Đặng Tiến Đức

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 2 NĂM 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn
Công ty Cổ phần Phốt pho Apatit Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh
Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh
Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Sản xuất phốt pho vàng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính
Doanh thu năm nay tăng mạnh so với năm trước, do Công ty ký kết được hợp đồng với các khách hàng mới, sản lượng cho các khách hàng cũ cũng tăng nhiều hơn so với cùng kỳ năm trước, dẫn đến số dư phải thu khách hàng tăng mạnh so với đầu năm *(Xem thuyết minh V.2)*. Đồng thời, giá thành sản xuất giảm hơn so với kỳ trước do giảm giá nguyên vật liệu đầu vào, dẫn đến lợi nhuận gộp tăng.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính
Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

7. Nhân viên
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty có 215 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 218 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

3. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có) hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính và chi phí điện, nước phục vụ sản xuất.

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ. Riêng vật tư xuất dùng để lắp đặt, sửa chữa được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là Chi phí vận chuyển, đền bù giải phóng mặt bằng, chi phí công cụ dụng cụ và chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí vận chuyển
Chi phí vận chuyển hàng bán từ kho của Công ty đến cảng biển được kết chuyển vào chi phí bán hàng khi hàng hóa đã hoàn thành thủ tục hải quan và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu bán hàng.

Công cụ, dụng cụ
Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí tháo dỡ, san lấp mặt bằng
Chi phí san lấp, giải phóng mặt bằng khu đất công nghiệp để xây dựng nhà máy Phốt pho vàng và xây dựng bãi thải, xử lý chất thải được phân bổ vào chi phí trong thời gian lần lượt là 194 tháng và 190 tháng đến hết thời hạn thuê đất *(Xem thuyết minh V.6b)*.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định
Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 24 tháng.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 25
Máy móc và thiết bị	10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 5

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

9. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

11. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho chủ sở hữu sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng

chi trả lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Lợi nhuận được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

12. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

14. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp chỉ bao gồm thuế thu nhập hiện hành, là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

16. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên

cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	32.684.842	13.576.016
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.972.169.787	49.407.072.572
Cộng	**4.004.854.629**	**49.420.648.588**

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

Các khoản đầu tư tài chính của công ty chỉ gồm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản này là khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn từ 9 tháng đến 12 tháng, có giá trị ghi sổ bằng giá gốc.

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	505.000.000.000	240.000.000.000
Cộng	**505.000.000.000**	**240.000.000.000**

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
SPLENDID INT'L LTD	-	25.103.232.000
Coromandel International LTD	-	21.038.899.200
Italmatch Chemicals S.P.A	171.013.920.000	-
UPL Limited	-	97.330.990.080
Các khách hàng khác	3.080.937.248	2.732.999.993
Cộng	**174.094.857.248**	**146.206.121.273**

Toàn bộ giá trị công nợ phải thu khách hàng tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2022 đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng *(Xem thuyết minh số V.14).*

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Văn Giang - Vân Nam	2.000.236.152	2.000.236.152
Công ty Cổ phần Tư vấn Đô thị Việt Nam - Vinacity	387.500.000	387.500.000
Các nhà cung cấp khác	184.092.537	171.361.261
Cộng	**2.571.828.689**	**2.559.097.413**

5. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Thuế xuất khẩu đã nộp của hàng hóa chờ thông quan	-	-	6.696.583.530	-
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	15.739.271.227	-	1.684.257.533	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	413.137.136	-	188.623.361	-
Cộng	**16.152.408.363**	**-**	**8.569.464.424**	**-**

6. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	149.861.991.860		13.739.426.609	
Công cụ, dụng cụ	1.378.236		2.917.650	
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang			27.349.545.829	
Thành phẩm	180.285.352.123		91.714.005.610	
Cộng	**330.148.722.219**		**132.805.895.698**	

Toàn bộ giá trị hàng tồn kho tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2022 đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng *(Xem thuyết minh số V.14)*.

7. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn

7a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí công cụ dụng cụ	933.449.950	927.561.528
Chi phí vận chuyển	146.683.636	504.445.455
Cộng	**1.080.133.586**	**1.432.006.983**

7b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí công cụ dụng cụ	29.668.945	60.240.405
Chi phí giải phóng mặt bằng khu đất thuê làm nhà máy (i)	6.019.789.267	6.263.834.778
Chi phí giải phóng mặt bằng khu đất thuê làm bãi thải xỉ (ii)	14.056.021.434	14.625.860.141
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	3.599.823.548	3.720.953.224
Cộng	**23.705.303.194**	**24.670.888.548**

(i) Là chi phí san lấp, giải phóng mặt bằng khu đất công nghiệp để xây dựng nhà máy Phốt pho vàng công suất 20.000 tấn/năm theo hợp đồng thuê đất số 06/HĐTĐ ngày 21/01/2016 thuê đất của UBND tỉnh Lào Cai, tiền thuê trả hàng năm, thời gian thuê từ ngày 31/12/2014 đến 23/10/2034. Đây là khoản chi phí góp vốn từ Công ty Apatit Việt Nam theo Biên bản quyết toán giá trị góp vốn đầu tư bằng tài sản vào Công ty Cổ phần Phốt pho Apatit Việt Nam số 05/BC-TKKTTC ngày 10/01/2016. Chi phí này được phân bổ trong thời gian 194 tháng kể từ ngày 01/09/2018 đến hết thời hạn thuê đất.

(ii) Là chi phí san lấp, giải phóng mặt bằng khu đất công nghiệp để xây dựng bãi thải, xử lý chất thải theo hợp đồng thuê đất số 61/HĐTĐ ngày 28/12/2015 thuê đất của UBND tỉnh Lào Cai, tiền thuê trả hàng năm, thời gian thuê từ ngày 21/09/2015 đến 23/10/2034. Chi phí này được phân bổ trong thời gian 190 tháng kể từ ngày 01/01/2019 đến hết thời hạn thuê đất.

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	298.622.691.576	210.735.379.932	27.965.018.354	504.719.619	537.827.809.481
Mua trong năm		5.814.636.453	2.870.370.370		8.685.006.823
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
Giảm khác (i)	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	**298.622.691.576**	**216.550.016.385**	**30.835.388.724**	**504.719.619**	**546.512.816.304**
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng			1.329.585.455	33.283.636	1.362.869.091
Chờ thanh lý					
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	58.881.888.622	65.950.313.519	15.918.432.158	189.359.368	140.939.993.667
Khấu hao trong năm	9.337.343.764	10.658.928.800	2.262.908.506	23.584.693	22.282.765.763
Giảm khác (i)	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	**68.219.232.386**	**76.609.242.319**	**18.181.340.664**	**212.944.061**	**163.222.759.430**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	239.740.802.954	144.785.066.413	12.046.586.196	315.360.251	396.887.815.814
Số cuối kỳ	**230.403.459.190**	**139.940.774.066**	**12.654.048.060**	**291.775.558**	**383.290.056.874**
Trong đó:					
Tạm thời chưa sử dụng					
Đang chờ thanh lý					

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ	Kết chuyển vào chi phí trả trước	Số cuối kỳ
Xây dựng cơ bản dở dang	64.036.000	-	-	-	64.036.000
Dự án sản xuất Photpho đỏ	*64.036.000*	-	-	-	*64.036.000*
Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	6.966.316.061	(5.814.636.453)	(1.151.679.608)	-
Cộng	**64.036.000**	**6.966.316.061**	**(5.814.636.453)**	**(1.151.679.608)**	**64.036.000**

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***227.353.542.188***	***48.441.043.397***
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hóa chất Đức Giang	-	256.826.905
Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai	227.353.542.188	48.167.366.489
Công ty TNHH Văn Minh	-	16.850.003
Phải trả các nhà cung cấp khác	***22.776.950.859***	***27.894.275.029***
Công ty CP dịch vụ năng lượng SBM - CN Lào Cai	-	10.673.107.330
Công ty TNHH vận tải thương mại PNT	5.096.618.178	5.760.375.445
Các nhà cung cấp khác	17.680.332.681	11.460.792.254
Cộng	**250.130.493.047**	**76.335.318.426**

Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
K S International	-	95.334.452.580
Các khách hàng khác	-	1.969.164.420
Cộng	**-**	**97.303.617.000**

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm			Số cuối kỳ
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Bù trừ thuế nộp thừa	Phải nộp
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-		632.895.471	(632.895.471)	-	
Thuế GTGT hàng nhập khẩu			473.142.170	(473.142.170)		
Thuế xuất, nhập khẩu			85.421.293.639	(85.421.293.639)		
Thuế thu nhập doanh nghiệp			30.278.134.816	-	-	30.278.134.816
Thuế thu nhập cá nhân	897.461.257		5.835.454.976	(6.641.129.341)		91.786.892
Thuế môn bài			3.000.000	(3.000.000)		
Cộng	**897.461.257**		**122.643.921.072**	**(93.171.460.621)**	-	**30.369.921.708**

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Photpho xuất khẩu — Không chịu thuế
- Photpho bán trong nước, Ferro bán trong nước và hàng hóa khác — 10%

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 2486541018 ngày 03 tháng 5 năm 2018 do Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai cấp, theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ, Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh với thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi dự án sản xuất Phốt pho vàng (lò sản xuất Phốt pho số 5 và 6) đi vào hoạt động (từ năm 2018 đến năm 2032), được miễn thuế trong 4 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án (từ năm 2018 đến năm 2021) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (kể từ năm 2022 đến năm 2030).

Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm tới cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	605.154.497.425	39.832.528.804
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	408.198.878	771.188.880
- Các khoản điều chỉnh tăng	408.198.878	771.188.880
- Các khoản điều chỉnh giảm		
Thu nhập chịu thuế	605.562.696.303	40.603.717.684
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	***121.112.539.261***	***8.120.743.536***
Thuế thu nhập doanh nghiệp chênh lệch do áp dụng thuế suất khác thuế suất phổ thông	***(60.556.269.631)***	***(4.060.371.768)***
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm	***(30.278.134.816)***	***(4.060.371.768)***
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	***30.278.134.816***	**-**

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí lãi vay phải trả	396.570.910	407.251.312
Chi phí điện trích trước	8.038.790.244	-
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	2.890.084.978	94.720.000
Cộng	**11.325.446.132**	**501.971.312**

14. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	-	***35.527.508.000***
Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai - Cổ tức phải trả	-	25.500.844.000
Ông Đào Hữu Huyền- Cổ tức phải trả	-	3.843.332.000
Ông Đào Hữu Duy Anh - Cổ tức phải trả	-	4.516.666.000
Công ty cổ phần VICTORY - Cổ tức phải trả	-	1.666.666.000
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	***1.789.584.200***	***14.704.003.360***
Cổ tức phải trả	-	14.472.492.000
Tiền nhận đặt cọc lao động	220.000.000	220.000.000
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	1.569.584.200	11.511.360
Cộng	**1.789.584.200**	**50.231.511.360**

Công ty không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

15. Vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	***230.094.058.525***	***238.526.995.470***
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (i)	162.776.443.738	198.744.361.830
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai (ii)	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chiết khấu LC (iii)	-	39.782.633.640
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (iv)	67.317.614.787	
Cộng	**230.094.058.525**	**238.526.995.470**

Công ty có khả năng trả được các khoản vay ngắn hạn.

(i) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng số VHN 156834 ngày 17 tháng 09 năm 2019 và thỏa thuận chung về tiện ích bản sửa đổi số 02 ngày 08 tháng 5 năm 2020, hạn mức cho vay là 10.200.000 USD hoặc JPY/EUR/VNĐ tương đương, mục đích để nhập khẩu và/hoặc mua trong nước nguyên vật liệu và/hoặc nhu cầu vốn lưu động khác, thanh toán các chi phí cho việc sản xuất hay quá trình chuẩn bị cho việc bán sản phẩm và được quy trực tiếp thành hàng hóa bán ra. Lãi suất cụ thể do Ngân hàng xác định và thông báo cho Công ty dưới hình thức thông báo về khoản vay ngay sau khi giải ngân khoản vay bắt buộc đó. Tài sản đảm bảo gồm:

- 01 bảo lãnh từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Hóa chất Đức Giang với trị giá 244.800.000.000 VND kèm theo một bản chính hoặc bản sao có chứng thực của Nghị quyết Hội đồng Quản trị của bên bảo lãnh chấp nhận các điều khoản và điều kiện của bảo lãnh và ủy quyền người ký bảo lãnh;
- 01 bảo lãnh từ Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai với trị giá 244.800.000.000 VND kèm theo một bản chính hoặc bản sao có chứng thực của Nghị quyết Hội đồng Quản trị của bên bảo lãnh chấp nhận các điều khoản và điều kiện của bảo lãnh và ủy quyền người ký bảo lãnh;

- Hàng tồn kho của Công ty với trị giá ít nhất là 120.000.000.000 VND cho toàn bộ tiện ích được cấp và chứng nhận đăng ký giao dịch bảo đảm do cơ quan đăng ký giao dịch bảo đảm liên quan cấp *(xem thuyết minh V.4)*.
- Tất cả các khoản phải thu của Công ty với trị giá ít nhất 120.000.000.000 VND và chứng nhận đăng ký giao dịch bảo đảm do cơ quan đăng ký giao dịch bảo đảm liên quan cấp *(xem thuyết minh V.2)*.

(ii) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai theo hợp đồng tín dụng số 01/2021-HĐCVHM/NHCT180-PPAPATIT ngày 06/08/2021, hạn mức cho vay là 80.000.000.000 VND hoặc USD tương đương, phần giới hạn tín dụng trên 50 tỷ đồng đến 80 tỷ đồng được sử dụng khi vốn lưu động ròng dương, mục đích bổ sung vốn lưu động. Tài sản bảo đảm là hàng tồn kho luân chuyển hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp hàng hoá số 02/2019/HĐBĐ/NHCT180-PAC ngày 22/03/2019 và Bảo lãnh số 01/2019/VBBL/DGL- PAC ngày 22/03/2019 V/v Bảo lãnh nghĩa vụ trả nợ đầy đủ và đúng hạn của Công ty TNHH MTV Hóa Chất Đức Giang Lào Cai với công ty CP Phốt pho Apatit Việt Nam *(xem thuyết minh V.7)*.

(iii) Khoản vay theo Đề nghị thanh toán trước hạn L/C xuất khẩu tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Sở giao dịch, mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, mức phí thanh toán trước hạn là 1,8%/năm.

(iv) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam – Sở giao dịch theo hợp đồng tín dụng số KH1-220087/HĐCTD/VAPAC ngày 27/04/2022, hạn mức cho vay là 90.000.000.000 VND hoặc USD hoặc ngoại tệ khác tương đương được ngân hàng chấp thuận phù hợp với quy định của pháp luật. Tài sản bảo đảm là các tài sản có tính thanh khoản cao (số dư trên tài khoản tiền gửi, sổ/ thẻ tiết kiệm...) của công ty cổ phần Phốt pho Apatit Việt Nam hoặc bên thứ 3.

Chi tiết số phát sinh về khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Vay ngắn hạn ngân hàng	Cộng
Số đầu năm	238.526.995.470	238.526.995.470
Số tiền vay phát sinh	332.655.736.060	332.655.736.060
Tăng/(giảm) do chênh lệch tỷ giá phát sinh	3.222.548.206	3.222.548.206
Số tiền vay đã trả	(347.072.783.049)	(347.072.783.049)
Tăng/(giảm) do chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	2.761.561.838	2.761.561.838
Số cuối năm	**230.094.058.525**	**230.094.058.525**

Công ty không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

16. Qũy phúc lợi, khen thưởng

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong năm	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	2.040.353.054	6.915.599.474	(299.460.000)	8.656.492.528
Quỹ phúc lợi	415.808.548	6.915.599.474	(2.142.600.000)	5.188.808.022
Cộng	**2.456.161.602**	**13.831.198.948**	**(2.442.060.000)**	**13.845.300.550**

17. Vốn chủ sở hữu

17a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	250.000.000.000	2.085.381.375	67.189.605.805	319.274.987.180
Lợi nhuận trong năm trước		-	256.386.919.974	256.386.919.974
Tạm ứng cổ tức			(50.000.000.000)	(50.000.000.000)
Trích lập các quỹ		16.205.869.199	(20.757.832.692)	(4.551.963.493)
Số dư cuối năm trước	**250.000.000.000**	**18.291.250.574**	**252.818.693.087**	**521.109.943.661**
Số dư đầu năm nay	250.000.000.000	18.291.250.574	252.818.693.087	521.109.943.661
Lợi nhuận trong năm nay			574.876.362.610	574.876.362.610
Tạm ứng cổ tức			(190.000.000.000)	(190.000.000.000)
Trích lập các quỹ		48.987.494.139	(62.818.693.087)	(13.831.198.948)
Số dư cuối năm nay	**250.000.000.000**	**67.278.744.713**	**574.876.362.610**	**892.155.107.323**

17b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai	127.504.220.000	127.504.220.000
Ông Đào Hữu Duy Anh	22.583.330.000	22.583.330.000
Ông Đào Hữu Huyền	19.216.660.000	19.216.660.000
Công ty Cổ phần Victory	8.333.330.000	8.333.330.000
Các cổ đông khác	72.362.460.000	72.362.460.000
Cộng	**250.000.000.000**	**250.000.000.000**

17c. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.000.000	25.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	25.000.000	25.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*25.000.000*	*25.000.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- *Cổ phiếu phổ thông*	-	-
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.000.000	25.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*25.000.000*	*25.000.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

17d. Phân phối lợi nhuận

Trong năm Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2022 số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 03 năm 2022 như sau:

		VND
• Trích quỹ đầu tư phát triển	:	48.987.494.139
• Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	:	13.831.198.948

Nghị quyết phân chia lợi nhuận còn lại năm 2021 bằng tiền cho các cổ đông, tỷ lệ 76% theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 03/2022/NQ-HĐQT ngày 29 tháng 03 năm 2022.

18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dollar Mỹ (USD)	11.415,50	2.022.209,51

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	Luỹ kế từ đầu năm tới cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa	113.904.451.142	8.986.360.057
Doanh thu bán thành phẩm	1.583.495.869.081	721.501.189.181
Cộng	**1.697.400.320.223**	**730.487.549.238**

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

	Luỹ kế từ đầu năm tới cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai	958.114.159	6.784.693.121

2. Giá vốn hàng bán

	Luỹ kế từ đầu năm tới cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	98.318.915.101	6.104.675.744
Giá vốn của thành phẩm đã bán	925.019.073.479	644.572.287.320
Cộng	**1.023.337.988.580**	**650.676.963.064**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm tới cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	14.055.013.694	
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	5.426.346	2.294.631
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	20.519.612.257	8.327.316.816
Cộng	**34.580.052.297**	**8.329.611.447**

4. Chi phí tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm tới cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	1.228.950.476	2.853.037.793
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	7.870.608.123	3.859.656.142
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	3.058.140.693	1.578.486.969
Cộng	**12.157.699.292**	**8.291.180.904**

5. Chi phí bán hàng

	Luỹ kế từ đầu năm tới cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí vật liệu, bao bì	146.692.723	
Chi phí vận chuyển	77.846.256.146	28.814.748.707
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.087.313.521	3.591.753.000
Các chi phí khác	2.044.470.697	129.199.517
Cộng	**86.124.733.087**	**32.535.701.224**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Luỹ kế từ đầu năm tới cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	3.341.632.509	3.386.850.885
Chi phí vật liệu quản lý	263.042.677	263.953.706
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.040.361.372	1.277.787.348
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	15.340.523
Chi phí dịch vụ mua ngoài	370.902.438	1.801.008.003
Các chi phí khác	186.515.140	336.529.022
Cộng	**5.205.454.136**	**7.081.469.487**

7. Thu nhập khác

	Luỹ kế từ đầu năm tới cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập từ bán điện xưởng dệt bao	611.853.142	890.955.595
Thu nhập từ bán suất ăn ca xưởng dệt bao	143.539.494	206.348.060
Cộng	**755.392.636**	**1.097.303.655**

8. Chi phí khác

	Luỹ kế từ đầu năm tới cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí tiền điện xưởng dệt bao	611.853.142	890.955.595
Chi phí ăn ca xưởng dệt bao	143.539.494	205.665.262
Khác		400.000.000
Cộng	**755.392.636**	**1.496.620.857**

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu cổ thông đang lưu hành trong năm, điều chỉnh cho số phiếu thưởng phát hành trong năm trừ đi cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	574.876.362.610	39.832.528.804
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	(32.675.893.668)	(13.831.198.948)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(32.675.893.668)	(13.831.198.948)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	542.200.468.942	26.001.329.856
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	25.000.000	25.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**21.688**	**1.040**

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	25.000.000	25.000.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	**25.000.000**	**25.000.000**

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	738.490.608.214	220.942.100.558
Chi phí nhân công	36.952.433.243	25.530.660.849
Chi phí khấu hao tài sản cố định	22.282.765.763	22.353.568.027
Chi phí dịch vụ mua ngoài	274.626.982.876	234.410.427.393
Chi phí khác	5.218.271.290	15.029:035.067
Cộng	**1.077.571.061.386**	**518.265.791.894**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và các thành viên Ban điều hành (Ban Giám đốc). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt. Trong năm, Công ty chỉ phát sinh các giao dịch sau với các thành viên Hội đồng quản trị:

	Năm nay	Năm trước
Ông Đào Hữu Huyền – Chủ tịch HĐQT		
Cổ tức phải trả	-	*3.843.332.000*
Ông Đào Hữu Duy Anh - Thành viên HĐQT		
Cổ tức phải trả	-	*4.516.666.000*

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày tại các thuyết minh số V.13.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt bao gồm:

	Năm nay	Năm trước
Lương Ban Giám đốc	992.100.191	1.107.363.333
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	255.000.000	165.000.000
Cộng	**1.247.100.191**	**1.272.363.333**

1b. *Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác*

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hóa chất Đức Giang	Chủ sở hữu của Công ty mẹ
Công ty TNHH Văn Minh	Bên liên quan của Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang - Đình Vũ	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Thể thao Hóa chất Đức Giang	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Nghi Sơn	Công ty trong cùng Tập đoàn

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác không phải là công ty con đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b, Công ty còn phát sinh các giao dịch trọng yếu khác với các bên liên quan khác như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hóa chất Đức Giang (DGC)		
Mua hàng của DGC	21.566.552.372	9.471.475.208
Dịch vụ vận chuyển của DGC	1.199.489.999	83.447.273

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai (DLC)		
Mua hàng của DLC	689.594.281.504	224.553.283.825
Bán điện, suất ăn, vật tư khu dệt bao cho DLC	1.713.506.795	1.097.303.655
Chia cổ tức cho DLC	-	-
Công ty TNHH Văn Minh		
Nhập mua vật tư, đồ thí nghiệm	153.183.064	104.560.050

Công nợ với các bên liên quan khác
Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.9, V.13 và V.14.
Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

2. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính
Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

Lập, ngày 19 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Phạm Thị Thu Loan	Phạm Thị Bích Phương	Đặng Tiến Đức